Biểu số 1

(Kèm theo BCTT số: 226/BC-HĐND ngày 29/02/2024 của Ban KTNS HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (lần đầu và các lần điều chỉnh nếu có)		Kế hoạch vốn năm 2023						Vốn giải ngân đến ngày 31/01/2024	Vốn còn lại chưa giải ngân						Đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 sang năm 2024					
						Bao gồm							*Bao gồm*						*Bao gồm*				
						Kế hoạch vốn NSĐP năm 2023 (giao đầu năm)							Kế hoạch vốn NSĐP năm 2023 (giao đầu năm)						Kế hoạch vốn NSĐP năm 2023 (giao đầu năm)				
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn thu sử dụng đất	Vốn thu XSKT	Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung[1]	Các nguồn vốn ngân sách khác bổ sung cho đầu tư công		Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn thu sử dụng đất	Vốn thu XSKT	Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung[1]	Các nguồn vốn ngân sách khác bổ sung cho đầu tư công	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn thu sử dụng đất	Vốn thu XSKT	Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung[1]	Các nguồn vốn ngân sách khác bổ sung cho đầu tư công
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4-10	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ			**6,315,452**	**1,500,892.7**	**178,622.8**	**512,474.6**	**31,000.0**	**742,329.4**	**36,466.0**	**847,144.8**	**653,747.9**	**35,547.3**	**37,276.9**	**25,218.2**	**519,239.5**	**36,466.0**	**649,493.292**	**32,652.671**	**35,898.308**	**25,218.218**	**519,258.095**	**36,466.000**
A	**DỰ ÁN CẤP TỈNH ĐẦU TƯ**			**5,472,379**	**1,260,098.0**	**163,559.4**	**503,825.2**	**31,000.0**	**525,247.4**	**36,466.0**	**669,138.0**	**590,960.1**	**35,431.3**	**37,165.2**	**25,218.2**	**456,679.4**	**36,466.0**	**586,705.450**	**32,536.711**	**35,786.555**	**25,218.218**	**456,697.966**	**36,466.000**
I	**Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2023 nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm 2024**			**130,546**	**64,187.6**	**35,541.4**	**3,411.2**		**25,235.0**		**53,518.5**	**10,669.1**	**2,997.4**	**1,378.6**		**6,293.1**		**6,414.464**	**102.800**			**6,311.664**	
1	Cải tạo, sửa chữa Khu nhà B trường Chính trị tỉnh Hải Dương	2023	1080; 05/6/2023	2,500	2,500.0				2,500.0		2,327.2	172.8				172.8		172.797				172.797	
2	Cải tạo, sửa chữa hàng rào nhà thiếu nhi tỉnh	2023	1690; 14/8/2023	2,500	2,500.0				2,500.0		2,350.1	149.9				149.9		149.919				149.919	
3	Công trình quân sự HPA	2021-2023	102; 07/10/2021	96,900	35,541.4	35,541.4					32,544.0	2,997.4	2,997.4					102.800	102.800				
4	Xây dựng kênh dẫn, đường bờ kênh kết hợp đường dẫn cầu Sồi, xã An Thanh	2023	1926; 12/9/2023	11,250	11,250.0				11,250.0		7,509.9	3,740.08				3,740.1		3,740.075				3,740.075	
5	Cải tạo, nâng cấp cống lấy nước, kênh tưới, khu đầu mối trạm bơm Chùa Khu	2023	1927; 12/9/2023	8,985	8,985.0				8,985.0		6,754.7	2,230.3				2,230.3		2,230.267				2,230.267	
6	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2023	2849; 26/10/2022	8,411	3,411.2		3,411.2				2,032.5	1,378.6		1,378.6				18.606				18.606	
II	**Dự án được bổ sung kế hoạch đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước, dự phòng ngân sách nhà nước nhưng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép giải ngân vào năm sau và không thể điều chỉnh được kế hoạch vốn (do các dự án khác của tỉnh không có nhu cầu bổ sung vốn trong năm 2023)**			**3,175,115**	**889,380.4**	**58,620.0**	**264,282.1**	**30,000.0**	**500,012.4**	**36,466.0**	**344,999.1**	**544,381.3**	**32,433.9**		**25,095.1**	**450,386.3**	**36,466.0**	**544,381.315**	**32,433.911**		**25,095.102**	**450,386.302**	**36,466.000**
1	Cải tạo nâng cấp đường 390 đoạn từ cầu Hợp Thanh đến cầu Quang Thanh	2023-2025	433; 17/03/2023	421,189	223,000.0		177,000.0		46,000.0		181,034.3	41,965.7				41,965.7		41,965.722				41,965.722	
2	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 396 kéo dài (đoạn nối từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390)	2023-2025	1969; 15/9/2023	846,420	91,989.0				91,989.0		5,078.0	86,911.0				86,911.0		86,910.993				86,910.993	

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (lần đầu và các lần điều chỉnh nếu có)		Kế hoạch vốn năm 2023						Vốn giải ngân đến ngày 31/01/2024	Vốn còn lại chưa giải ngân						Đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 sang năm 2024					
					Tổng số	*Bao gồm*						Tổng số	*Bao gồm*					Tổng số	*Bao gồm*				
						Kế hoạch vốn NSĐP năm 2023 (giao đầu năm)			Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung(1)	Các nguồn vốn ngân sách khác bổ sung cho đầu tư công			Kế hoạch vốn NSĐP năm 2023 (giao đầu năm)			Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung(1)	Các nguồn vốn ngân sách khác bổ sung cho đầu tư công		Kế hoạch vốn NSĐP năm 2023 (giao đầu năm)			Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung(1)	Các nguồn vốn ngân sách khác bổ sung cho đầu tư công
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu sử dụng đất	Vốn thu XSKT					Vốn XDCB tập trung	Vốn thu sử dụng đất	Vốn thu XSKT				Vốn XDCB tập trung	Vốn thu sử dụng đất	Vốn thu XSKT		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4-10	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Đầu tư xây dựng đường vào Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (1/2 tuyến bên trái từ ngã ba An Lĩnh đến ngã ba đầu Rồng)	2023-2025	1966; 15/9/2023	564,050	276,000.0		74,853.1		201,146.9		103,589.9	172,410.1				172,410.1		172,410.082				172,410.082	
4	Xây dựng đường dẫn cầu Cậy mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	2023-2025	2475; 3/11/2023	469,478	110,000.0		12,428.9		97,571.1		23,159.4	86,840.6				86,840.6		86,840.603				86,840.603	
5	Tu bổ, tôn tạo hạ tầng phía trước Đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	2020-2023	2910, 25/9/2020; 3860, 27/12/2021; 2362, 27/10/2023	34,346	2,391.4				2,391.4		1,046.5	1,344.9				1,344.9		1,344.902				1,344.902	
6	Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện Phụ sản Hải Dương giai đoạn II (Khối điều trị nội trú và dịch vụ tổng hợp)	2023-2025	112; 18/01/2023	239,632	100,000.0	20,000.0		30,000.0	50,000.0		6,966.2	93,033.8	17,938.7		25,095.1	50,000.0		93,033.821	17,938.719		25,095.102	50,000.000	
7	Đầu tư xây dựng cầu vượt sông Kinh Môn và đường dẫn nối nút giao lập thể với Quốc lộ 5	2023-2025	2461; 02/11/2023	600,000	86,000.0	38,620.0			10,914.0	36,466.0	24,124.8	61,875.2	14,495.2			10,914.0	36,466.0	61,875.192	14,495.192			10,914.000	36,466.000
III	**Dự án không thể thực hiện điều chỉnh kế hoạch vốn (do các dự án khác của tỉnh không có nhu cầu bổ sung vốn trong năm 2023)**			**2,166,718**	**306,530.0**	**69,398.0**	**236,132.0**	**1,000.0**			**270,620.3**	**35,909.7**		**35,786.6**	**123.1**			**35,909.671**		**35,786.555**	**123.116**		
1	Đầu tư xây dựng Nhà lớp học bộ môn 03 tầng trường THPT Tuệ Tĩnh, huyện Cẩm Giàng	2023-2025	2476; 03/11/2023	18,062	1,000.0			1,000.0			876.9	123.1			123.1			123.116			123.116		
2	Xây dựng tuyến đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	2021-2024	2672; 04/10/2022	1,778,886	170,000.0		170,000.0				155,282.5	14,717.5		14,717.5				14,717.519		14,717.519			
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 391, đoạn Km24+600-Km28+600	2023-2025	278; 21/02/2023	257,770	100,530.0	69,398.0	31,132.0				82,870.6	17,659.4		17,659.4				17,659.377		17,659.377			
4	Xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh (giai đoạn 1)	2023-2025	161; 03/11/2023	112,000	35,000.0		35,000.0				31,590.3	3,409.7		3,409.7				3,409.659		3,409.659			
B	**DỰ ÁN CẤP HUYỆN ĐẦU TƯ**			**831,994**	**237,314.7**	**15,063.3**	**8,649.4**		**213,602.0**		**176,961.2**	**60,353.5**	**116.0**	**111.8**		**60,125.8**		**60,353.483**	**115.960**	**111.753**		**60,125.770**	
I	**Thành phố Hải Dương**			**543,850**	**94,500.0**				**94,500.0**		**86,613.0**	**7,887.0**				**7,887.0**		**7,886.978**				**7,886.978**	
I.1	**Dự án được bổ sung kế hoạch đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước, dự phòng ngân sách nhà nước nhưng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép giải ngân vào năm sau**			**543,850**	**94,500.0**				**94,500.0**		**86,613.0**	**7,887.0**				**7,887.0**		**7,886.978**				**7,886.978**	

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (lần đầu và các lần điều chỉnh nếu có)		Kế hoạch vốn năm 2023						Vốn giải ngân đến ngày 31/01/2024	Vốn còn lại chưa giải ngân						Đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 sang năm 2024					
					Tổng số	*Bao gồm*						Tổng số	*Bao gồm*					Tổng số	*Bao gồm*				
						Kế hoạch vốn NSĐP năm 2023 (giao đầu năm)			Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung(1)	Các nguồn vốn ngân sách khác bổ sung cho đầu tư công			Kế hoạch vốn NSĐP năm 2023 (giao đầu năm)			Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung(1)	Các nguồn vốn ngân sách khác bổ sung cho đầu tư công		Kế hoạch vốn NSĐP năm 2023 (giao đầu năm)			Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung(1)	Các nguồn vốn ngân sách khác bổ sung cho đầu tư công
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu sử dụng đất	Vốn thu XSKT					Vốn XDCB tập trung	Vốn thu sử dụng đất	Vốn thu XSKT				Vốn XDCB tập trung	Vốn thu sử dụng đất	Vốn thu XSKT		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4-10	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và GPMB khu trung tâm phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương – Khu vực 1	2023-2025	1089; 12/4/2023	543,850	94,500.0				94,500.0		86,613.0	7,887.0				7,887.0		7,886.978				7,886.978	
II	**Thành phố Chí Linh**			**12,880**	**9,066.0**				**9,066.0**		**603.9**	**8,462.1**				**8,462.1**		**8,462.107**				**8,462.107**	
II.1	**Dự án được bổ sung kế hoạch đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước, dự phòng ngân sách nhà nước nhưng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép giải ngân vào năm sau**			**12,880**	**9,066.0**				**9,066.0**		**603.9**	**8,462.1**				**8,462.1**		**8,462.107**				**8,462.107**	
1	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới, tiêu vùng sản xuất lúa xã Hoàng Hoa Thám	2023-2025	4042; 08/12/2023	12,880	9,066.0				9,066.0		603.9	8,462.1				8,462.1		8,462.107				8,462.107	
III	**Huyện Thanh Miện**			**193,091**	**98,441.2**	**7,900.0**			**90,541.2**		**63,129.4**	**35,311.8**	**56.7**			**35,255.1**		**35,311.839**	**56.729**			**35,255.110**	
III.1	**Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2023 nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm 2024**			**120,681**	**59,031.8**	**2,900.0**			**56,131.8**		**46,802.0**	**12,229.8**	**56.7**			**12,173.1**		**12,229.790**	**56.729**			**12,173.061**	
1	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Bình Xuyên- Ngô Quyền - Tân Trào	2021-2023	3294; 27/12/2021	77,026	33,720.7				33,720.7		26,271.1	7,449.7				7,449.7		7,449.668				7,449.668	
2	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km4+300 – Km7+800	2021-2023	3293; 27/12/2021	33,980	16,367.0				16,367.0		11,643.6	4,723.4				4,723.4		4,723.393				4,723.393	
3	Đầu tư xây dựng hoàn thiện và mua sắm, lắp đặt trang thiết bị của Nhà văn hóa trung tâm huyện, Nhà công vụ huyện	2023	2579; 21/7/2023	9,675	8,944.0	2,900.0			6,044.0		8,887.3	56.7	56.7					56.729	56.729				
III.2	**Dự án được bổ sung kế hoạch đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước, dự phòng ngân sách nhà nước nhưng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép giải ngân vào năm sau**			**72,410**	**39,409.5**	**5,000.0**			**34,409.5**		**16,327.4**	**23,082.0**				**23,082.0**		**23,082.049**				**23,082.049**	
1	Cải tạo vỉa hè đường Tuệ Tĩnh, đoạn từ trụ sở UBND huyện đến cống chào phía Đông và đường Nguyễn Lương Bằng đoạn từ trụ sở UBND huyện đến cống Neo, thị trấn Thanh Miện	2022-2023	12; 22/7/2022	22,280	17,409.5	5,000.0			12,409.5		15,837.8	1,571.6				1,571.6		1,571.634				1,571.634	
2	Chống sạt lở và gia cố bờ tả sông Hồng Quang, huyện Thanh Miện (đoạn từ K5+800 - K9+750)	2023-2024	3935; 28/12/2023	50,130	22,000.0				22,000.0		489.6	21,510.4				21,510.4		21,510.415				21,510.415	

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (lần đầu và các lần điều chỉnh nếu có)		Kế hoạch vốn năm 2023						Vốn giải ngân đến ngày 31/01/2024	Vốn còn lại chưa giải ngân						Đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 sang năm 2024					
					Tổng số	*Bao gồm*						Tổng số	*Bao gồm*					Tổng số	*Bao gồm*				
						Kế hoạch vốn NSĐP năm 2023 (giao đầu năm)			Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung(1)	Các nguồn vốn ngân sách khác bổ sung cho đầu tư công			Kế hoạch vốn NSĐP năm 2023 (giao đầu năm)			Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung(1)	Các nguồn vốn ngân sách khác bổ sung cho đầu tư công		Kế hoạch vốn NSĐP năm 2023 (giao đầu năm)			Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung(1)	Các nguồn vốn ngân sách khác bổ sung cho đầu tư công
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu sử dụng đất	Vốn thu XSKT					Vốn XDCB tập trung	Vốn thu sử dụng đất	Vốn thu XSKT				Vốn XDCB tập trung	Vốn thu sử dụng đất	Vốn thu XSKT		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4-10	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
IV	**Huyện Tứ Kỳ**			**7,014**	**6,500.0**				**6,500.0**			**6,500.0**				**6,500.0**		**6,500.000**				**6,500.000**	
IV.1	**Dự án được bổ sung kế hoạch đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước, dự phòng ngân sách nhà nước nhưng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép giải ngân vào năm sau**			**7,014**	**6,500.0**				**6,500.0**			**6,500.0**				**6,500.0**		**6,500.000**				**6,500.000**	
1	Nạo vét kênh Lều Vịt, xã Quang Trung	2023-2024	4212; 28/12/2023	2,725	2,500.0				2,500.0			2,500.0				2,500.0		2,500.000				2,500.000	
2	Nạo vét kênh T3 và kênh T16 trạm bơm Bình Hàn	2023-2024	4211; 28/12/2023	2,726	2,500.0				2,500.0			2,500.0				2,500.0		2,500.000				2,500.000	
3	Nạo vét kênh T3 trạm bơm Đò Neo (đoạn từ K0+000 đến K2+500)	2023-2024	4210; 28/12/2023	1,562	1,500.0				1,500.0			1,500.0				1,500.0		1,500.000				1,500.000	
V	**Thị xã Kinh Môn**			**75,159**	**28,807.4**	**7,163.3**	**8,649.4**		**12,994.8**		**26,614.9**	**2,192.6**	**59.2**	**111.8**		**2,021.6**		**2,192.559**	**59.231**	**111.753**		**2,021.575**	
V.1	**Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2023 nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm 2024**			**72,159**	**25,807.4**	**7,163.3**	**8,649.4**		**9,994.8**		**25,217.9**	**589.6**	**59.2**	**111.8**		**418.6**		**589.558**	**59.231**	**111.753**		**418.574**	
1	Các hạng mục phụ trợ thuộc Khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn	2020-2023	1956; 31/10/2020	26,954	3,013.7				3,013.7		2,998.7	15.0				15.0		14.999				14.999	
2	Xây dựng Nhà tang lễ thị xã Kinh Môn	2021-2023	1642; 15/12/2021	14,975	8,481.1	1,500.0			6,981.1		8,077.5	403.6				403.6		403.575				403.575	
3	Xây dựng Nhà làm việc một cửa thị xã Kinh Môn	2021-2023	2019; 31/12/2021	28,088	13,649.4	5,000.0	8,649.4				13,537.6	111.8		111.8				111.753		111.753			
4	Khu dân cư mới Đồng Lý, phường Phú Thứ (gđ 1)	2021-2023	144; 07/6/2021	1,461	422.8	422.8					384.6	38.2	38.2					38.190	38.190				
5	Khu dân cư mới Đồng Miễu, phường Hiến Thành	2021-2023	147; 07/6/2021	682	240.5	240.5					219.5	21.0	21.0					21.041	21.041				
V.2	**Dự án được bổ sung kế hoạch đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước, dự phòng ngân sách nhà nước nhưng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép giải ngân vào năm sau**			**3,000**	**3,000.0**				**3,000.0**		**1,397.0**	**1,603.0**				**1,603.0**		**1,603.001**				**1,603.001**	
1	Nạo vét, gia cố bờ kênh phùng khắc đoạn K4-K7 + 600 (xã Hiệp Hoà và xã Thượng Quận)	2023-2024	1572; 15/12/2023	3,000	3,000.0				3,000.0		1,397.0	1,603.0				1,603.0		1,603.001				1,603.001	
C	**DỰ ÁN CẤP XÃ ĐẦU TƯ**			**11,079**	**3,480.0**				**3,480.0**		**1,045.7**	**2,434.3**				**2,434.3**		**2,434.359**				**2,434.359**	
I	**Huyện Ninh Giang**			**9,817**	**2,274.1**				**2,274.1**		**1,045.7**	**1,228.4**				**1,228.4**		**1,228.418**				**1,228.418**	
I.1	**Dự án được bổ sung kế hoạch đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước, dự phòng ngân sách nhà nước nhưng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép giải ngân vào năm sau**			**9,817**	**2,274.1**				**2,274.1**		**1,045.7**	**1,228.4**				**1,228.4**		**1,228.418**				**1,228.418**	

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (lần đầu và các lần điều chỉnh nếu có)		Kế hoạch vốn năm 2023						Vốn giải ngân đến ngày 31/01/2024	Vốn còn lại chưa giải ngân						Đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 sang năm 2024					
					Tổng số	*Bao gồm*						Tổng số	*Bao gồm*					Tổng số	*Bao gồm*				
						Kế hoạch vốn NSĐP năm 2023 (giao đầu năm)			Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung(1)	Các nguồn vốn ngân sách khác bổ sung cho đầu tư công			Kế hoạch vốn NSĐP năm 2023 (giao đầu năm)			Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung(1)	Các nguồn vốn ngân sách khác bổ sung cho đầu tư công		Kế hoạch vốn NSĐP năm 2023 (giao đầu năm)			Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung(1)	Các nguồn vốn ngân sách khác bổ sung cho đầu tư công
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu sử dụng đất	Vốn thu XSKT					Vốn XDCB tập trung	Vốn thu sử dụng đất	Vốn thu XSKT				Vốn XDCB tập trung	Vốn thu sử dụng đất	Vốn thu XSKT		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4-10	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Nhà ăn bán trú trường tiểu học xã Đồng Tâm	2023-2024	360; 14/9/2023	7,176	1,477.2				1,477.2		395.7	1,081.5				1,081.5		1,081.518				1,081.518	
2	Đường GTNT xã Đồng Tâm Đoạn từ đường trạm Y tế đến Nghĩa trang Liệt sỹ	2019	80; 30/10/2018	2,641	796.9				796.9		650.0	146.9				146.9		146.900				146.900	
II	**Huyện Thanh Miện**			**1,262**	**1,205.9**				**1,205.9**			**1,205.9**				**1,205.9**		**1,205.941**				**1,205.941**	
II.1	**Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2023 nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm 2024**			**1,262**	**1,205.9**				**1,205.9**			**1,205.9**				**1,205.9**		**1,205.941**				**1,205.941**	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và điểm dân cư mới khu phố Hoàng Xá, thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện	2023	43; 02/8/2023	1,262	1,205.9				1,205.9			1,205.9				1,205.9		1,205.941				1,205.941	

(1) - Từ các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước, dự phòng ngân sách nhà nước

PHỤ LỤC SỐ 02

(Kèm theo BCTT số: 16 /BCTT-KTNS ngày 29/02/2024 của Ban KTNS HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (lần đầu và các lần điều chỉnh nếu có)		Vốn nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư			Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn năm 2023 sang năm 2024
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn thanh toán năm 2023	Vốn đã giải ngân đến ngày 31/01/2024	Vốn còn lại chưa giải ngân	
A	B	1	2	3	4	5	6=4-5	7
	TỔNG SỐ			**825,130.0**	**27,767.0**	**8,473.3**	**19,293.7**	**19,293.685**
	Dự án không thể thực hiện điều chỉnh kế hoạch vốn			**825,130.0**	**27,767.0**	**8,473.3**	**19,293.7**	**19,293.685**
1	Đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, đoạn từ quốc lộ 37 vào đền Kiếp Bạc, thuộc dự án tổng thể Bảo tồn khu di tích Lịch sử - Văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch, thành phố Chí Linh	2012-2023	729, 30/3/2012; 746, 04/4/2021; 2469, 18/7/2019; 2043, 14/7/2021; 1783, 20/6/2022; 3382, 14/12/2022; 3628, 30/12/2022	654,246.1	16,373.8	7,708.1	8,665.7	8,665.727
2	Tu bổ, tôn tạo đền Kiếp Bạc	KC: 2014	3252, 30/12/2012; 638, 10/03/2016	93,507.7	5,000.0	608.1	4,391.9	4,391.937
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Côn Sơn	KC: 2017	1152, 11/4/2017; 3835, 17/12/2020	77,376.2	6,393.2	157.2	6,236.0	6,236.021